

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KÊ SẮT

PHỤ LỤC 1A

**Thực trạng số lượng, quy mô số hộ gia đình tại các thôn
trên địa bàn xã Kê Sắt tính đến ngày 20/5/2026**

(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Kê Sắt)

| STT | Tên thôn/tổ dân phố | Quy mô thôn/tổ dân phố | | | | | Số người hoạt động không chuyên trách ở thôn/ tổ dân phố | Số người tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn/tổ dân phố | Ghi chú |
|-----|---------------------|------------------------|---------------------------|---------------|----------------|--|--|---|---------|
| | | Số hộ gia đình | Đạt tỷ lệ so với quy định | Tổng số dân | Diện tích (ha) | Yếu tố đặc thù (nếu có) | | | |
| A | I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | Tổng | 11,118 | | 38,062 | 2,297 | | 67 | 45 | |
| 1 | Thôn I | 432 | 108.00 | 1519 | 36,98 | | 3 | 2 | |
| 2 | Thôn II | 271 | 67.75 | 923 | 8.00 | | 2 | 2 | |
| 3 | Thôn III | 423 | 105.75 | 1414 | 13.40 | | 2 | 2 | |
| 4 | Thôn IV | 369 | 92.25 | 1260 | 12.60 | | 2 | 2 | |
| 5 | Thôn V | 323 | 80.75 | 1146 | 4.44 | <i>Địa bàn bị chia cắt bởi sông Sắt với các thôn khác, từ trung tâm xã sang thôn 5 phải đi qua cầu Sắt và đi qua tổ dân phố Dương Hòa, thuộc phường Thượng Hồng, tỉnh Hưng Yên. Nơi đây vẫn còn 1 bộ phận bà con làm nghề chài lưới trên sông, dân số đông, có 99,5% dân số theo đạo Công Giáo</i> | 2 | 2 | |
| 6 | Thôn Thượng | 1011 | 252.75 | 3583 | 97.20 | | 2 | 2 | |

| STT | Tên thôn/tổ dân phố | Quy mô thôn/tổ dân phố | | | | | Số người hoạt động không chuyên trách ở thôn/ tổ dân phố | Số người tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn/tổ dân phố | Ghi chú |
|-----|---------------------|------------------------|---------------------------|-------------|----------------|-------------------------|--|---|---------|
| | | Số hộ gia đình | Đạt tỷ lệ so với quy định | Tổng số dân | Diện tích (ha) | Yếu tố đặc thù (nếu có) | | | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 7 | Thôn Trung | 481 | 120.25 | 1740 | 53.20 | | 2 | 2 | |
| 8 | Thôn Hạ | 579 | 144.75 | 1923 | 55.83 | | 2 | 2 | |
| 9 | Thôn Quán Gỏi | 245 | 61.25 | 822 | 28.20 | | 2 | 0 | |
| 10 | Thôn Thượng Khuông | 221 | 55.25 | 748 | 67.20 | | 2 | 1 | |
| 11 | Thôn Ngọc Mai | 193 | 48.25 | 641 | 83.90 | | 3 | 1 | |
| 12 | Thôn Phương Độ | 295 | 73.75 | 985 | 57.30 | | 3 | 1 | |
| 13 | Thôn Vĩnh Lại | 561 | 140.25 | 2120 | 158.10 | | 3 | 1 | |
| 14 | Thôn Lại | 245 | 61.25 | 902 | 82.90 | | 3 | 1 | |
| 15 | Thôn Mòi | 211 | 52.75 | 772 | 83.80 | | 3 | 1 | |
| 16 | Thôn Hồ Liễn | 301 | 75.25 | 1160 | 121.3 | | 3 | 1 | |
| 17 | Thôn My Khê | 453 | 113.25 | 1450 | 146.8 | | 2 | 2 | |
| 18 | Thôn My Thử | 367 | 91.75 | 1204 | 50.90 | | 2 | 2 | |
| 19 | Thôn Phục Lễ | 525 | 131.25 | 1769 | 49.30 | | 2 | 2 | |
| 20 | Thôn Phụng Viện | 287 | 71.75 | 1011 | 75.30 | | 2 | 1 | |
| 21 | Thôn Me Vàng | 169 | 42.25 | 501 | 77.60 | | 2 | 1 | |
| 22 | Thôn Lý Dương | 447 | 111.75 | 1451 | 231.90 | | 2 | 2 | |
| 23 | Thôn Lý Đông | 439 | 109.75 | 1471 | 104.50 | | 2 | 2 | |

| STT | Tên thôn/tổ dân phố | Quy mô thôn/tổ dân phố | | | | Số người hoạt động không chuyên trách ở thôn/ tổ dân phố | Số người tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn/tổ dân phố | Ghi chú | |
|----------|---------------------|------------------------|---------------------------|-------------|----------------|--|---|----------|-------------------------|
| | | Số hộ gia đình | Đạt tỷ lệ so với quy định | Tổng số dân | Diện tích (ha) | | | | Yếu tố đặc thù (nếu có) |
| <i>A</i> | <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7</i> | <i>8</i> | <i>9</i> |
| 24 | Thôn Bằng Trai | 349 | 87.25 | 1155 | 61.40 | | 2 | 2 | |
| 25 | Thôn Đỗ Xá | 219 | 54.75 | 656 | 39.20 | | 2 | 1 | |
| 26 | Thôn Tuấn | 339 | 84.75 | 1155 | 108.60 | | 2 | 2 | |
| 27 | Thôn Nhân Kiệt | 619 | 154.75 | 2012 | 223.00 | | 3 | 2 | |
| 28 | Thôn Hòa Ché | 451 | 112.75 | 1534 | 250.30 | | 3 | 2 | |
| 29 | Thôn Lương Phúc | 293 | 73.25 | 1035 | 97.7 | | 2 | 1 | |

Ghi chú : Thôn dự kiến có từ 400 hộ trở lên, tổ dân phố dự kiến có từ 550 hộ trở lên.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KẼ SẮT

PHỤ LỤC 1A

**Tổng hợp thực trạng quy mô số hộ gia đình của thôn
trên địa bàn xã Kẽ Sắt**

(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Kẽ Sắt)

| TT | Tên địa phương | Số hộ (hộ) | Số nhân khẩu (người) | Số đảng viên (người) | Số thôn hiện có | | | | Ghi chú | |
|----|----------------|---------------|----------------------|----------------------|-----------------|--------------------------------|---------------------|----------------------|---------|-----------------|
| | | | | | Tổng số | Trong đó quy mô số hộ gia đình | | | | |
| | | | | | | Dưới 50% | Từ 50% đến dưới 70% | Từ 70% đến dưới 100% | | Từ 100% trở lên |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 1 | Xã Kẽ Sắt | 11,118 | 38,062 | 1,235 | 29 | 2 | 6 | 9 | 12 | |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KÈ SẮT**

PHỤ LỤC SỐ 2

Tổng hợp số lượng các tổ chức của thôn trên địa bàn xã Kè Sắt

(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Kè Sắt)

| TT | Tên địa phương | Số lượng thôn | Các tổ chức tại thôn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Ghi chú | |
|----|----------------|---------------|------------------------|----------|-----------------------|-------------|----------------|-------------|------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|-------------|----------------|-------------|------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|---------|---------|--|
| | | | Trước khi sắp xếp thôn | | | | | | | | | Sau khi sắp xếp thôn | | | | | | | | | | | Số sánh trước khi sắp xếp và sau sắp xếp |
| | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | | |
| | | | | Chi bộ | Ban công tác Mặt trận | Chi hội CCB | Chi hội phụ nữ | Chi đoàn TN | Chi hội nông dân | Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng | Khác (Chữ thập đỏ, người cao tuổi...) | | Chi bộ | Ban công tác Mặt trận | Chi hội CCB | Chi hội phụ nữ | Chi đoàn TN | Chi hội nông dân | Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng | Khác (Chữ thập đỏ, người cao tuổi...) | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22=13-4 | 23 | |
| 1 | Xã Kè Sắt | 29 | 203 | 29 | 29 | 29 | 29 | 29 | 29 | 0 | 29 | 140 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 0 | 20 | -63 | | |

| STT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đảng viên | Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố | Mức phụ cấp hiện hưởng | Chia theo độ tuổi | | | | Chia theo trình độ đào tạo | | | | Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định |
|-------------|----------------------|---------------------|----|-----------|---|------------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------|----------------------------|---------|---------------------|----------------|--|
| | | | | | | | Dưới 40 tuổi | Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi | Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi | Trên 60 tuổi | Trên ĐH | Đại học | Cao đẳng, trung cấp | Dưới trung cấp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| 1 | Trương Minh Thảo | 6/12/1984 | | 1 | Bí thư chi bộ, trưởng thôn | 4,2 | | x | | | | | | x | |
| 2 | Cao Xuân Khu | 16/3/1949 | | 1 | Trưởng Ban CTMT | 1,8 | | | | x | | | | x | x |
| V | Thôn V | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đào Xuân Phương | 28/2/1962 | | 1 | Bí thư chi bộ, trưởng thôn | 3,2 | | | | x | | | | x | x |
| 2 | Đào Văn Khang | 19/12/1995 | | 1 | Trưởng Ban CTMT | 1,3 | x | | | | | | | x | |
| VI | Thôn Thượng | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Quách Vững Trãi | 15/8/1976 | | 1 | Bí thư Chi bộ, trưởng Ban CTMT | 3,9 | | x | | | | | | x | |
| 2 | Quách Quang Sáng | 22/12/1975 | | 1 | Trưởng thôn | 2,1 | | x | | | | | | x | |
| VII | Thôn Trung | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Phạm Thế Long | 7/10/1988 | | 1 | Bí thư chi bộ, trưởng thôn | 4,2 | x | | | | | x | | | |
| 2 | Chu Xuân Hiếu | 29/7/1992 | | 1 | Trưởng Ban CTMT | 1,8 | x | | | | | | | x | |
| VIII | Thôn Hạ | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vũ Xuân Lợi | 2/10/1959 | | 1 | Bí thư chi bộ, trưởng thôn | 4,2 | | | | x | | | | x | x |
| 2 | Nguyễn Hải Hậu | 6/12/1956 | | 1 | Trưởng Ban CTMT | 1,8 | | | | x | | | | x | x |
| IX | Thôn Quán Gỏi | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lê Hữu Đông | 12/7/1957 | | 1 | Bí thư chi bộ, Trưởng ban CTMT | 2,9 | | | | x | | | x | | x |

| STT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đảng viên | Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố | Mức phụ cấp hiện hưởng | Chia theo độ tuổi | | | | Chia theo trình độ đào tạo | | | | Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định |
|-------------|---------------------------|---------------------|----|-----------|---|------------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------|----------------------------|---------|---------------------|----------------|--|
| | | | | | | | Dưới 40 tuổi | Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi | Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi | Trên 60 tuổi | Trên ĐH | Đại học | Cao đẳng, trung cấp | Dưới trung cấp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| 3 | Lê Thị Hồng Đuộm | 25/12/1971 | 1 | | Trưởng thôn | 1,6 | | | x | | | | | x | |
| X | Thôn Thượng Khuông | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lê Hữu Huy | 12/1/1964 | | 1 | Bí thư chi bộ, trưởng thôn | 3,2 | | | | x | | | x | | x |
| 2 | Vũ Đức Thái | 27/5/1992 | | 1 | Trưởng Ban CTMT | 1,3 | x | | | | | | | x | |
| XI | Thôn Ngọc Mai | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vũ Văn Hiến | 5/9/1959 | | 1 | Bí thư chi bộ | 1,6 | | | | x | | x | | | x |
| 2 | Tạ Mạnh Dũng | 22/8/1974 | | 1 | Trưởng thôn | 1,6 | | | x | | | | | x | |
| 3 | Nguyễn Việt Linh | 1960 | | 1 | Trưởng Ban CTMT | 1,3 | | | | x | | | | x | x |
| XII | Thôn Phương Độ | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Gọn | 6/5/1981 | 1 | 1 | Bí thư chi bộ | 1,6 | | x | | | | | x | | |
| 2 | Trần Tứ Bôn | 18/5/1971 | | 1 | Trưởng thôn | 1,6 | | | x | | | | | x | |
| 3 | Trần Văn Thắng | 1959 | | 1 | Trưởng Ban CTMT | 1,3 | | | | x | | | | x | x |
| XIII | Thôn Vĩnh Lại | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn Thức | 16/10/1963 | | 1 | Bí thư chi bộ | 2,1 | | | | x | | | x | | x |
| 2 | Vũ Trọng Thê | 4/2/1979 | | 1 | Trưởng thôn | 2,1 | | | x | | | | x | | |
| 3 | Vũ Văn Chiến | 1970 | | 1 | Trưởng Ban CTMT | 1,8 | | | x | | | | | x | |

| STT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đảng viên | Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố | Mức phụ cấp hiện hưởng | Chia theo độ tuổi | | | | Chia theo trình độ đào tạo | | | | Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định |
|--------------|------------------------|---------------------|----|-----------|---|------------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------|----------------------------|---------|---------------------|----------------|--|
| | | | | | | | Dưới 40 tuổi | Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi | Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi | Trên 60 tuổi | Trên ĐH | Đại học | Cao đẳng, trung cấp | Dưới trung cấp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| 1 | Vũ Thị Ngà | 12/3/1963 | 1 | 1 | Bí thư chi bộ, Trưởng Ban CTMT | 3,9 | | | | x | | | | x | x |
| 2 | Vũ Trọng Ninh | 31/10/1979 | | 1 | Trưởng thôn | 2,1 | | x | | | | | | x | |
| XIX | Thôn Phục Lễ | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vũ Tất Triệu | 9/3/1973 | | 1 | Bí thư Chi bộ, trưởng Ban CTMT thôn | 3,9 | | | x | | | | | x | |
| 2 | Vũ Minh Hiếu | 28/11/1979 | | 1 | Trưởng thôn | 2,1 | | x | | | | | | x | |
| XX | Thôn Phụng Viện | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đặng Ngọc Điệp | 19/1/1974 | | 1 | Bí thư chi bộ, trưởng thôn | 3,2 | | | x | | | | | x | |
| 2 | Vũ Quang Huy | 23/3/1984 | | 1 | Trưởng Ban CTMT | 1,3 | | x | | | | | | x | |
| XXI | Thôn Me Vàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bùi Đức Sơn | 28/1/1971 | | 1 | Bí thư chi bộ, trưởng thôn | 3,2 | | | x | | | | | x | |
| 2 | Bùi Văn Quê | 10/3/1967 | | 1 | Trưởng Ban CTMT | 1,3 | | | x | | | | | x | |
| XXII | Thôn Lý Dương | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Ngô Đức Tuấn | 15/3/1970 | | 1 | Bí thư chi bộ, Trưởng Ban CTMT | 3,9 | | x | | | | | | x | |
| 2 | Bùi Văn Huân | 20/4/1971 | | 1 | Trưởng thôn | 2,1 | | | x | | | | x | | |
| XXIII | Thôn Lý Đông | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Phạm Thế Nhượng | 27/3/1964 | | 1 | Bí thư chi bộ, Trưởng Ban CTMT | 3,9 | | | | x | | | x | | |

| STT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đảng viên | Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố | Mức phụ cấp hiện hưởng | Chia theo độ tuổi | | | | Chia theo trình độ đào tạo | | | | Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định |
|---------------|-----------------------|---------------------|----|-----------|---|------------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------|----------------------------|---------|---------------------|----------------|--|
| | | | | | | | Dưới 40 tuổi | Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi | Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi | Trên 60 tuổi | Trên ĐH | Đại học | Cao đẳng, trung cấp | Dưới trung cấp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| 2 | Hà Đình Đức | 19/2/1972 | | | Trưởng thôn | 2,1 | | | x | | | | | x | |
| XXIV | Thôn Bằng Trai | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lê Văn Tăng | 1/10/1961 | | 1 | Bí thư chi bộ, Trưởng Ban CTMT | 3,9 | | | | x | | | x | | x |
| 2 | Đào Quang Thom | 5/9/1971 | | 1 | Trưởng thôn | 2,1 | | | x | | | | | x | |
| XXV | Thôn Đỗ Xá | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vũ Văn Dũng | 14/6/1968 | | 1 | Bí thư chi bộ, trưởng thôn | 3,2 | | | x | | | | x | | |
| 2 | Vũ Ngọc Huân | 05/6/1979 | | 1 | Trưởng Ban CTMT | 1,3 | | x | | | | | | x | |
| XXVI | Thôn Tuấn | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Phạm Vũ Kỳ | 18/4/1971 | | 1 | Bí thư chi bộ, Trưởng Ban CTMT | 3,9 | | | x | | | | | x | |
| 2 | Phạm Đình Thế | 10/8/1961 | | 1 | Trưởng thôn | 2,1 | | | | x | | | | x | x |
| XXVII | Thôn Nhân Kiệt | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Thuyét | 20/6/1965 | 1 | 1 | Bí thư chi bộ | 2,1 | | | | x | | | | x | x |
| 2 | Nguyễn Đăng Cương | 22/11/1971 | | 1 | Trưởng thôn | 2,1 | | | x | | | | | x | |
| 3 | Nguyễn Duy Quỳnh | 1969 | | 1 | Trưởng Ban CTMT | 1,8 | | | x | | | | | x | |
| XXVIII | Thôn Hòa Ché | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Đình Hưng | 4/9/1974 | | 1 | Bí thư chi bộ | 2,1 | | | x | | | | | x | |

| STT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đảng viên | Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố | Mức phụ cấp hiện hưởng | Chia theo độ tuổi | | | | Chia theo trình độ đào tạo | | | | Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định |
|-------------|--------------------------|---------------------|----|-----------|---|------------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------|----------------------------|---------|---------------------|----------------|--|
| | | | | | | | Dưới 40 tuổi | Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi | Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi | Trên 60 tuổi | Trên ĐH | Đại học | Cao đẳng, trung cấp | Dưới trung cấp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| 2 | Võ Duy Kha | 24/7/1964 | | 1 | Trưởng Ban CTMT | 1,8 | | | | x | | | | x | x |
| 3 | Hoàng Trọng Hoàng | 2/7/1985 | | 1 | Trưởng thôn | 2,1 | | x | | | | | x | | |
| XXIX | Thôn Lương phúc | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Phạm Văn Hiền | 20/8/1963 | | 1 | Bí thư chi bộ, Trưởng Ban CTMT | 2,9 | | | | x | | | | x | x |
| 2 | Phạm Thị Thu Hà | 24/8/1972 | 1 | 1 | Trưởng thôn | 1,6 | | | x | | | | | x | |
| | Tổng số: 67 người | | | | | | | | | | | | | | |

Lưu ý: Số lượng người trong danh sách tại Phụ lục số 3A phải thống nhất với số lượng tại cột số 07 Phụ lục số 1A

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KÊ SẮT**

PHỤ LỤC 3B

Danh sách người tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn trên địa bàn xã Kê Sắt

(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Kê Sắt)

| STT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Đảng viên | Chức vụ, chức danh tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn, tổ dân phố | Mức phụ cấp/hỗ trợ hiện hưởng | Chia theo độ tuổi | | | | Chia theo trình độ đào tạo | | | | Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định |
|------------|------------------|---------------------|----|-----------|--|-------------------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------|----------------------------|---------|---------------------|----------------|--|
| | | | | | | | Dưới 40 tuổi | Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi | Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi | Trên 60 tuổi | Trên ĐH | Đại học | Cao đẳng, trung cấp | Dưới trung cấp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| I | Thôn I | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trần Thị Huệ | 26/2/1960 | 1 | 1 | Phó trưởng thôn | 1,0 | | | | x | | | | x | x |
| 2 | Phạm Quang Tráng | 1972 | | 1 | Thôn đội trưởng | 0,5 | | | x | | | x | | | |
| II | Thôn II | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Phạm Quốc Dũng | 20/1/1957 | | 1 | Phó trưởng thôn | 1,0 | | | | x | | | | x | x |
| 2 | Nhữ Đình Đại | 1991 | | | Thôn đội trưởng | 0,5 | x | | | | | | | x | |
| III | Thôn III | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đỗ Tiến Dũng | 4/6/1966 | | 1 | Phó trưởng thôn | 1,0 | | | | x | | | | x | |
| 2 | Nguyễn Văn Toàn | 1974 | | 1 | Thôn đội trưởng | 0,5 | | | x | | | | | x | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------|-----------------------|------------|--|---|---------------------------|-----|--|---|---|----|--|--|--|---|---|
| XI | Thôn Phương Độ | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trần Văn Phan | 1982 | | 1 | Thôn đội trưởng | 0,5 | | x | | | | | | x | |
| XII | Thôn Vĩnh Lại | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đặng Đình Hợp | 8/6/1981 | | 1 | Phó trưởng thôn kiêm thôn | 1,5 | | x | | | | | | x | |
| XIII | Thôn Lại | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vũ Đình Hồng | 1981 | | | Thôn đội trưởng | 0,5 | | x | | | | | | x | |
| XIV | Thôn Mòi | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trần Văn Kiên | 1976 | | | Thôn đội trưởng | 0,5 | | | x | | | | | x | |
| XV | Thôn Hồ Liễu | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vũ Văn Vui | 24/6/1961 | | 1 | Phó trưởng thôn kiêm thôn | 1,5 | | | | x | | | | x | x |
| XVI | Thôn Mỹ Khê | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Tình | 27/8/1958 | | 1 | Phó trưởng thôn | 1,0 | | | | x | | | | x | x |
| 2 | Phạm Văn Mạo | 9/5/1977 | | 1 | Thôn đội trưởng | 0,5 | | x | | | | | | x | |
| XVII | Thôn Mỹ Thử | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Thi | 20/10/1966 | | 1 | Phó trưởng thôn | 1,0 | | | x | | | | | x | x |
| 2 | Vũ Đào Triệu | 1971 | | 1 | Thôn đội trưởng | 0,5 | | | | xx | | | | x | |
| XVIII | Thôn Phục Lễ | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vũ Tất Thông | 3/11/1965 | | 1 | Phó trưởng thôn | 1,0 | | | | x | | | | x | |
| 2 | Nguyễn Văn Tuấn | 1984 | | 1 | Thôn đội trưởng | 0,5 | | x | | | | | | x | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---------------|------------------------|-----------|---|---|--------------------------------------|-----|--|---|---|--|--|--|---|---|--|
| 1 | Nguyễn Thị Hương | 27/7/1970 | 1 | 1 | Phó trưởng thôn | 1,0 | | | x | | | | | x | |
| 2 | Phạm Văn Lũy | 1973 | | | Thôn đội trưởng | 0,5 | | | x | | | | x | | |
| XXVII | Thôn Hòa Ché | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vũ Đình Chính | 12/8/1984 | | 1 | Phó trưởng thôn | 1,0 | | x | | | | | | x | |
| 2 | Hoàng Trọng Hoàng | 1985 | | 1 | Thôn đội trưởng | 0,5 | | x | | | | | x | | |
| XXVIII | Thôn Lương Phúc | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Phạm Văn Định | 2/2/1968 | | 1 | Phó trưởng thôn kiêm thôn đội trưởng | 1,5 | | | x | | | | | x | |
| | Tổng số | | | | | | | | | | | | | | |

sách tại Phụ lục số 3B phải thống nhất với số lượng tại cột số 08 Phụ lục số 1A

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KẼ SẮT**

PHỤ LỤC 4

Phương án sắp xếp, tổ chức lại thôn trên địa bàn xã Kẽ Sắt

(Kèm theo Phương

án số /PA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Kẽ Sắt)

| TT | Tên thôn/tổ dân phố cũ | Số hộ gia đình (hộ) | Tổng số dân (người) | Diện tích (ha) | Phương án sắp xếp, tổ chức lại | | | | | | Tỷ lệ % số hộ của Thôn/TDP sau sắp xếp so với quy mô số hộ gia đình theo quy định |
|--|------------------------|---------------------|---------------------|----------------|-------------------------------------|---------------------|---------------------|----------------|---|------------------------|---|
| | | | | | Phương án, tên thôn/ tổ dân phố mới | Số hộ gia đình (hộ) | Tổng số dân (người) | Diện tích (ha) | Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ sinh hoạt của cộng đồng dân cư | Lý do đề nghị sáp nhập | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| I CÁC THÔN GIỮ NGUYÊN, KHÔNG THỰC HIỆN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thôn I | 432 | 1519 | 36,98 | | | | | | | |
| 2 | Thôn III | 423 | 1414 | 13.40 | | | | | | | |
| 3 | Thôn V | 323 | 1146 | 4.44 | | | | | | | |
| 4 | Thôn Thượng | 1011 | 3583 | 97.20 | | | | | | | |
| 5 | Thôn Trung | 481 | 1740 | 53.20 | | | | | | | |
| 6 | Thôn Hạ | 579 | 1923 | 55.83 | | | | | | | |
| 7 | Thôn Vĩnh Lại | 561 | 2120 | 158.10 | | | | | | | |
| 8 | Thôn Phục Lễ | 525 | 1769 | 49.30 | | | | | | | |
| 9 | Thôn Lý Dương | 447 | 1451 | 231.90 | | | | | | | |

| TT | Tên thôn/tổ dân phố cũ | Số hộ gia đình (hộ) | Tổng số dân (người) | Diện tích (ha) | Phương án sắp xếp, tổ chức lại | | | | | | Tỷ lệ % số hộ của Thôn/TDP sau sắp xếp so với quy mô số hộ gia đình theo quy định |
|-----------|--|---------------------|---------------------|----------------|--|---------------------|---------------------|----------------|---|---|---|
| | | | | | Phương án, tên thôn/ tổ dân phố mới | Số hộ gia đình (hộ) | Tổng số dân (người) | Diện tích (ha) | Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ sinh hoạt của cộng đồng dân cư | Lý do đề nghị sáp nhập | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 10 | Thôn Lý Đông | 439 | 1471 | 104.50 | | | | | | | |
| 11 | Thôn Nhân Kiệt | 619 | 2012 | 223.00 | | | | | | | |
| II | CÁC THÔN THỰC HIỆN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI | | | | | | | | | | |
| 1 | Thôn II | 271 | 923 | 8.00 | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn II với thôn IV để thành lập Thôn II | 640 | 2,183 | 20.60 | 02 Nhà văn hóa | 02 thôn liền kề nhau, có quy mô từ 67% đến dưới 100% số hộ gia đình theo quy định; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân | 160.00 |
| | Thôn IV | 369 | 1260 | 12.60 | | | | | | | |
| 2 | Một phần thôn Quán Gỏi | 200 | 672 | 14.20 | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại một phần thôn Quán Gỏi với toàn bộ thôn Thượng Khuông để thành lập Thôn Thượng Quán | 421 | 1,420 | 81.40 | 02 Nhà văn hóa | 02 thôn liền kề nhau, có quy mô từ 50% đến dưới 65% số hộ gia đình theo quy định; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân, phân cách bởi đường QL 5A, người dân thôn Quán Gỏi sẽ không phải đi qua đường QL 5A để sinh hoạt cộng đồng. | 105.25 |
| | Thôn Thượng Khuông | 221 | 748 | 67.20 | | | | | | | |
| 3 | Một phần thôn Quán Gỏi | 45 | 150 | 14.00 | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại một phần thôn Quán Gỏi với toàn bộ thôn Ngọc Mai, thôn Phương Độ để thành lập Thôn Hưng Thịnh | 533 | 1,776 | 155.20 | 02 Nhà văn hóa | 03 thôn liền kề nhau, dọc trục đường QL 5A, có quy mô từ 40% đến dưới 65% số hộ gia đình theo quy định; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân, phân cách bởi đường QL 5A, người dân thôn Quán Gỏi sẽ không phải đi qua đường QL 5A để sinh hoạt cộng đồng. | 133.25 |
| | Thôn Ngọc Mai | 193 | 641 | 83.90 | | | | | | | |
| | Thôn Phương Độ | 295 | 985 | 57.30 | | | | | | | |

| TT | Tên thôn/tổ dân phố cũ | Số hộ gia đình (hộ) | Tổng số dân (người) | Diện tích (ha) | Phương án sắp xếp, tổ chức lại | | | | | | Tỷ lệ % số hộ của Thôn/TDP sau sắp xếp so với quy mô số hộ gia đình theo quy định |
|----|------------------------|---------------------|---------------------|----------------|---|---------------------|---------------------|----------------|---|--|---|
| | | | | | Phương án, tên thôn/ tổ dân phố mới | Số hộ gia đình (hộ) | Tổng số dân (người) | Diện tích (ha) | Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ sinh hoạt của cộng đồng dân cư | Lý do đề nghị sáp nhập | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 4 | Thôn Lại | 245 | 902 | 82.90 | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Lại với thôn Mòi để thành lập Thôn Tuy Lai | 456 | 1,674 | 166.70 | 02 Nhà văn hóa | 02 thôn liền kề nhau, có quy mô từ 60% đến 65% số hộ gia đình theo quy định; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân | 114.00 |
| | Thôn Mòi | 211 | 772 | 83.80 | | | | | | | |
| 5 | Thôn Hồ Liễu | 301 | 1160 | 121.30 | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Hồ Liễu với thôn Tuấn để thành lập Thôn Vạn Thắng | 640 | 2,315 | 229.90 | 02 Nhà văn hóa | 02 thôn liền kề nhau, có quy mô từ 75% đến 85% số hộ gia đình theo quy định; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân. Trước năm 1956 đều thuộc xã Vạn Thắng, sắp tới có chung khu sinh thái Phúc Điền. | 160.00 |
| | Thôn Tuấn | 339 | 1155 | 108.60 | | | | | | | |
| 6 | Thôn My Khê | 453 | 1450 | 146.80 | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn My Khê với thôn My Thử để thành lập Thôn Hồng My | 820 | 2,654 | 197.70 | 02 Nhà văn hóa | 02 thôn liền kề nhau, thôn My Khê đã đảm bảo tiêu chí số hộ, tuy nhiên thôn My Thử ở liền kề chưa đảm bảo tiêu chí số hộ (91%) gia đình theo quy định; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân. Cùng nằm trên trục đường tỉnh 395, thuận lợi quy hoạch phát triển | 205.00 |
| | Thôn My Thử | 367 | 1204 | 50.90 | | | | | | | |
| 7 | Thôn Phụng Viện | 287 | 1011 | 75.30 | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Phụng Viện với thôn Me Vàng để thành lập Thôn Vĩnh Hồng | 456 | 1,512 | 152.90 | 02 Nhà văn hóa | 02 thôn liền kề nhau, có quy mô từ 40% đến 75% số hộ gia đình theo quy định; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân. Cùng nằm trên trục đường tỉnh 395, thuận lợi quy hoạch phát triển | 114.00 |
| | Thôn Me Vàng | 169 | 501 | 77.60 | | | | | | | |
| 8 | Thôn Bằng Trai | 349 | 1155 | 61.40 | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Bằng Trai với thôn Đỗ Xá để | 568 | 1.811 | 100.60 | 02 Nhà văn hóa | 02 thôn liền kề nhau, có quy mô từ 50% đến 95% số hộ gia đình theo quy định; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc | 142.00 |

| TT | Tên thôn/tổ dân phố cũ | Số hộ gia đình (hộ) | Tổng số dân (người) | Diện tích (ha) | Phương án sắp xếp, tổ chức lại | | | | | | Tỷ lệ % số hộ của Thôn/TDP sau sắp xếp so với quy mô số hộ gia đình theo quy định |
|--|------------------------|---------------------|---------------------|----------------|---|---------------------|---------------------|----------------|---|---|---|
| | | | | | Phương án, tên thôn/ tổ dân phố mới | Số hộ gia đình (hộ) | Tổng số dân (người) | Diện tích (ha) | Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ sinh hoạt của cộng đồng dân cư | Lý do đề nghị sáp nhập | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Thôn Đỗ Xá | 219 | 656 | 39.20 | thành lập Thôn Bằng Xá | | | | | sinh hoạt của Nhân dân. Cùng nằm trên trục đường tỉnh 395, thuận lợi quy hoạch phát triển | |
| 9 | Thôn Hòa Ché | 451 | 1534 | 250.30 | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Hòa Ché với thôn Lương Phúc để thành lập Thôn Tam Quang | 744 | 2,569 | 348.00 | 02 Nhà văn hóa | 02 thôn liền kề nhau, thôn Hóa Ché đã đảm bảo tiêu chí số hộ, tuy nhiên thôn Lương Phúc ở liền kề chưa đảm bảo tiêu chí số hộ (73%) gia đình theo quy định; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân. | 186.00 |
| | Thôn Lương Phúc | 293 | 1,035 | 97.70 | | | | | | | |
| Tổng cộng: 20 thôn (giảm được 9 thôn) | | | | | | | | | | | |

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KẼ SẮT

PHỤ LỤC 5
DANH SÁCH THÔN KHÔNG ĐẢM BẢO TIÊU CHUẨN
NHƯNG ĐỊA PHƯƠNG ĐỀ XUẤT KHÔNG THỰC HIỆN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI
(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Kẽ Sắt)

| STT | Tên thôn/tổ dân phố | Quy mô thôn/tổ dân phố | | | | | Lý do không thực hiện sắp xếp |
|-----|---------------------|------------------------|---------------------------|-------------|----------------|---|--|
| | | Số hộ gia đình | Đạt tỷ lệ so với quy định | Tổng số dân | Diện tích (ha) | Yếu tố đặc thù (nếu có) | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 9 |
| 1 | Thôn V | 323 | 80.75 | 1146 | 4.44 | Địa bàn chia cắt bởi sông Sắt với các thôn khác | <i>Địa bàn bị chia cắt bởi sông Sắt với các thôn khác, từ trung tâm xã sang thôn 5 phải đi qua cầu Sắt và đi qua tổ dân phố Dương Hòa, thuộc phường Thượng Hồng, tỉnh Hưng Yên. Nơi đây vẫn còn 1 bộ phận bà con làm nghề chài lưới trên sông, dân số đông, có 99,5% dân số theo đạo Công Giáo</i> |

Tổng số 01 thôn

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KÈ SẮT

PHỤ LỤC 6A

Tổng hợp số lượng, quy mô thôn/tổ dân phố sau khi sắp xếp trên địa bàn xã Kè Sắt
(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Kè Sắt)

| TT | Tên xã, phường, đặc khu | Số thôn, tổ dân phố hiện có | Số thôn/ tổ dân phố tiến hành sắp xếp | | | | | Số thôn/tổ dân phố sau sắp xếp | | | | | Số lượng phương án sắp xếp | | | Số thôn, tổ dân phố chưa đảm bảo quy mô nhưng không thực hiện sắp xếp | Số thôn, tổ dân phố giảm sau khi sắp xếp | Số người HD KCT dự kiến giảm | Số người tham gia hoạt động trực tiếp dự kiến giảm | Trụ sở nhà văn hóa dôi dư | Ghi chú |
|----|-------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-----------------|---------------------|----------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------------|----------------------|---------------------------------|---|--|------------------------------|--|--|---------|
| | | | Tổng số | Trong đó quy mô | | | | Tổng số | Trong đó quy mô | | | | Sắp xếp 02 thôn/ TDP | Sắp xếp 03 thôn/ TDP | Sắp xếp từ 04 thôn/ TDP trở lên | | | | | | |
| | | | | Dưới 50% | Từ 50% đến dưới 70% | Từ 70% đến dưới 100% | Từ 100% trở lên | | Dưới 50% | Từ 50% đến dưới 70% | Từ 70% đến dưới 100% | Từ 100% trở lên | | | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 1 | Xã Kè Sắt | 29 | 18 | 2 | 6 | 8 | 2 | 20 | 0 | 0 | 1 | 19 | 8 | 1 | 0 | 1 | 9 | 20 | 18 | Không dôi dư, đề nghị tiếp tục sử dụng để làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng | |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KÈ SẮT**

PHỤ LỤC 7

Tổng hợp thực trạng, phương án xử lý, bố trí trụ sở nhà văn hóa, khu thể thao sau sắp xếp thôn trên địa bàn xã Kè Sắt
(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Kè Sắt)

| TT | Tên thôn, tổ dân phố | Thuộc phương án sắp xếp thôn, tổ dân phố | Tổng số nhà văn hóa và khu thể thao hiện có | | | Số lượng đôi dư sau sắp xếp | | | Phương án xử lý, bố trí | | | Thuyết minh phương án xử lý, bố trí |
|----|------------------------|--|---|-------------|--------------|-----------------------------|-------------|--------------|-------------------------|---|----------------|--|
| | | | Tổng số | Nhà văn hóa | Khu thể thao | Tổng số | Nhà văn hóa | Khu thể thao | Tiếp tục sử dụng | Chuyển giao cho quan có thẩm quyền quản lý, sử dụng | Phương án khác | |
| A | | B | 2 | 3 | 5 | 2 | | | 12 | 13 | 14 | 19 |
| 1 | Thôn II | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn II với thôn IV để thành lập Thôn II | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 | 0 | 0 | Đề nghị tiếp tục sử dụng 02 nhà văn hóa để làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng; |
| | Thôn IV | | | | | | | | | | | |
| 2 | Một phần thôn Quán Gỏi | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại một phần thôn Quán Gỏi với toàn bộ thôn Thượng Khuông để thành lập Thôn Thượng Quán | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 | 0 | 0 | Đề nghị tiếp tục sử dụng 02 nhà văn hóa để làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng; |
| | Thôn Thượng Khuông | | | | | | | | | | | |
| 3 | Một phần thôn Quán Gỏi | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại một phần thôn Quán Gỏi với toàn bộ thôn Ngọc Mai, thôn Phương Độ để thành lập Thôn Hưng Thịnh | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 | 0 | 0 | Đề nghị tiếp tục sử dụng 02 nhà văn hóa để làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng; |
| | Thôn Ngọc Mai | | | | | | | | | | | |
| | Thôn Phương Độ | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thôn Lại | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Lại với thôn Mài để | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 | 0 | 0 | Đề nghị tiếp tục sử dụng 02 nhà văn hóa để |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|-----------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--|
| 4 | Thôn Mòi | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Mòi với thôn Mòi để thành lập Thôn Tuy Lai | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 | 0 | 0 | làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng; |
| 5 | Thôn Hồ Liễu | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Hồ Liễu với thôn Tuấn để thành lập Thôn Vạn Thắng | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 | 0 | 0 | Đề nghị tiếp tục sử dụng 02 nhà văn hóa để làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng; |
| | Thôn Tuấn | | | | | | | | | | | |
| 6 | Thôn My Khê | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn My Khê với thôn My Thữ để thành lập Thôn Hồng My | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 | 0 | 0 | Đề nghị tiếp tục sử dụng 02 nhà văn hóa để làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng; |
| | Thôn My Thữ | | | | | | | | | | | |
| 7 | Thôn Phụng Viện | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Phụng Viện với thôn Me Vàng để thành lập Thôn Vĩnh Hồng | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 | 0 | 0 | Đề nghị tiếp tục sử dụng 02 nhà văn hóa để làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng; |
| | Thôn Me Vàng | | | | | | | | | | | |
| 8 | Thôn Bằng Trai | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Bằng Trai với thôn Đỗ Xá để thành lập Thôn Bằng Xá | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 | 0 | 0 | Đề nghị tiếp tục sử dụng 02 nhà văn hóa để làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng; |
| | Thôn Đỗ Xá | | | | | | | | | | | |
| 9 | Thôn Hòa Chế | Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Hòa Chế với thôn Lương Phúc để thành lập Thôn Tam Quang | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 | 0 | 0 | Đề nghị tiếp tục sử dụng 02 nhà văn hóa để làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng; |
| | Thôn Lương Phúc | | | | | | | | | | | |

| |
|----------------|
| Ghi chú |
| <i>20</i> |
| |
| |
| |
| |

